

BỘ NỘI VỤ**BỘ NỘI VỤ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2011/TT-BNV

*Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2011***THÔNG TƯ****Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2010/NĐ-CP
ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định
những người là công chức**

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định những người là công chức;

Căn cứ Nghị định số 48/2008/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Sau khi thống nhất với Ban Tổ chức Trung ương Đảng, Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định những người là công chức (sau đây gọi chung là Nghị định số 06/2010/NĐ-CP) như sau:

Điều 1. Hướng dẫn về việc xác định công chức

1. Việc xác định công chức phải căn cứ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP.

2. Những trường hợp đủ các căn cứ xác định là công chức quy định tại Điều 2 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP mà kiêm một số chức danh, chức vụ được bầu cử (không chuyên trách) theo quy định của pháp luật hoặc theo điều lệ của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thì được xác định là công chức.

3. Những người đang làm việc chuyên trách công tác Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên tại các cơ quan nhà nước, ở trong biên chế công chức, hưởng lương từ Ngân sách nhà nước, được bổ nhiệm vào một ngạch thì được xác định là công chức.

4. Những người là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong quân đội nhân dân Việt Nam và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong Công an nhân dân Việt Nam được biệt phái sang làm việc chuyên trách tại các cơ quan của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan nhà nước thì không phải là công chức.

5. Những người đang làm việc ở các vị trí được pháp luật quy định là công chức trong đơn vị sự nghiệp công lập mà chưa được tuyển dụng (đang thực hiện chế độ hợp đồng lao động) thì không xác định là công chức.

Điều 2. Hướng dẫn về công chức trong các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập) quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP

1. Các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập nhằm chỉ đạo hoặc phối hợp liên ngành ở Trung ương và địa phương, được giao biên chế công chức, được cấp kinh phí hoạt động từ ngân sách nhà nước, có con dấu, có tài khoản riêng thì công chức gồm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu và người làm việc trong các tổ chức, đơn vị cấu thành (mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập) của tổ chức này. Ví dụ như Văn phòng Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng ở Trung ương, ở cấp tỉnh.

2. Trường hợp các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập hoạt động chuyên trách mà trong bộ máy các tổ chức cấu thành có đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động, ví dụ như Trung tâm thông tin, Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, Tạp chí... của Ủy ban giám sát tài chính, Văn phòng Ban chỉ đạo về phòng, chống tham nhũng... thì người đứng đầu ở đơn vị sự nghiệp công lập này được xác định là công chức.

3. Trường hợp tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà các thành viên tham gia hoạt động kiêm nhiệm, không chuyên trách. Ví dụ như Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ, Ủy ban quốc gia về thanh niên, Ủy ban sông Mê Kông, Ủy ban an toàn giao thông quốc gia.... thì công chức được xác định như sau:

a) Nếu các tổ chức này có bộ máy giúp việc (không bao gồm đơn vị sự nghiệp công lập) được cấp có thẩm quyền giao biên chế, được cấp kinh phí hoạt động, có con dấu, có tài khoản riêng thì công chức trong bộ máy giúp việc được xác định căn cứ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP;

b) Nếu các tổ chức này có đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thì trong bộ máy lãnh đạo, quản lý của đơn vị sự nghiệp trực thuộc không có công chức.

Điều 3. Hướng dẫn về công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ được quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP

Tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập nêu tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP có công chức ở các vị trí cấp trưởng, cấp phó trong các tổ chức cấu thành thì các tổ chức cấu thành này phải được quy định trong văn bản của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập. Các tổ chức khác do các đơn

vi sự nghiệp công lập này tự thành lập theo các quy định của pháp luật thì không có công chức.

Điều 4. Hướng dẫn về đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước cấp toàn bộ kinh phí hoạt động;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập được ngân sách nhà nước cấp một phần kinh phí hoạt động.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các cơ quan, tổ chức sau:

a) Tổng cục, Cục và tương đương trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, các cơ quan Đảng ủy khối Trung ương;

b) Tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh;

c) Huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy thuộc tỉnh ủy;

d) Cơ quan chuyên môn (Sở, Thanh tra, Văn phòng) thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; văn phòng và một số ban thuộc tỉnh ủy, thành ủy;

e) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Trường hợp các đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP có tổ chức sự nghiệp trực thuộc thì các tổ chức sự nghiệp trực thuộc này không có công chức.

Điều 5. Hướng dẫn về công chức trong đơn vị sự nghiệp công lập được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP

1. Đơn vị sự nghiệp công lập được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ quản lý nhà nước và được giao biên chế công chức hàng năm thì người được tuyển dụng theo biên chế công chức để bố trí vào vị trí việc làm, thực hiện các công việc thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được xác định là công chức.

2. Việc giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập phải được xác định bằng văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 6. Hướng dẫn về trường hợp công chức được cấp có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước luân chuyển giữ các chức vụ chủ chốt tại tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP

1. Tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP bao gồm các hội có tính

chất đặc thù quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù.

2. Các chức vụ chủ chốt tại tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp quy định tại Điều 12 Nghị định số 06/2010/NĐ-CP gồm Chủ tịch chuyên trách, Phó chủ tịch chuyên trách, Tổng thư ký của tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp ở Trung ương, cấp tỉnh.

3. Công chức được luân chuyển giữ các chức vụ chủ chốt tại tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp vẫn được xác định là công chức.

Điều 7. Hướng dẫn về trường hợp người được giao quyền trưởng, giao phụ trách đơn vị sự nghiệp công lập hoặc tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập chỉ có người đứng đầu được quy định là công chức thì những người được giao quyền trưởng đơn vị hoặc giao phụ trách đơn vị chưa được xác định là công chức, trừ trường hợp đang là công chức ở các cơ quan khác được điều động về.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập mà người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu, cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành đơn vị sự nghiệp công lập được quy định là công chức:

a) Trường hợp cấp phó của người đứng đầu, cấp trưởng, cấp phó tổ chức cấu thành hoặc công chức ở các cơ quan khác được điều động về và giao quyền trưởng đơn vị, giao phụ trách đơn vị hoặc tổ chức cấu thành thì được xác định là công chức;

b) Trường hợp viên chức tại đơn vị sự nghiệp công lập đó hoặc đơn vị sự nghiệp công lập khác được điều động về, giao quyền trưởng đơn vị, giao phụ trách đơn vị hoặc tổ chức cấu thành thì chưa được xác định là công chức.

Điều 8. Trách nhiệm rà soát, xác định những người là công chức

Cơ quan có thẩm quyền của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm khẩn trương chỉ đạo tổ chức rà soát, xác định những người là công chức trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý và lập thành danh sách (theo mẫu số 1 và mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi về Bộ Nội vụ trước ngày 30 tháng 10 năm 2011 để tổng hợp báo cáo Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Chế độ báo cáo thống kê công chức

1. Từ năm 2012 trở đi, cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức có trách nhiệm cập nhật số lượng công chức tăng, giảm và lập thành Báo cáo thống kê số lượng công chức tăng, giảm (theo mẫu số 3 và mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này) gửi về Bộ Nội vụ trước ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Căn cứ vào Báo cáo của các cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức, Bộ Nội vụ có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Điều 11. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu các tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc, đề nghị gửi văn bản về Bộ Nội vụ để hướng dẫn, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Trần Văn Tuấn

Tên Bộ, ngành (hoặc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 1

**DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LÀ CÔNG CHỨC
HIỆN CÓ TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TÍNH ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 2011**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BNV ngày 02 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nội vụ)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, tổ chức, đơn vị đang làm việc	Ngạch công chức		Trình độ đào tạo					Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Ghi chú
		Nam	Nữ			Mã số ngạch	Tên ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ độ tin học	Trình độ ngoại ngữ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Tổng cục...														
II	Vụ, Cục...														
	Sở...														
	UBND huyện...														

Ghi chú:

- Cột số (7) ghi rõ mã số ngạch theo danh mục mã số ngạch công chức, viên chức do Bộ Nội vụ ban hành;
- Cột số (10) ghi rõ trình độ đào tạo cao nhất (Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ, Tiến sỹ khoa học);
- Cột số (11) ghi rõ trình độ QLNN (chưa học, Chuyên viên, Chuyên viên chính, Chuyên viên cao cấp);
- Cột số (12) ghi rõ trình độ Lý luận chính trị (Sơ cấp, Trung cấp, Cao cấp);
- Cột số (13) ghi rõ trình độ Tin học (A, B, C, Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ, Tiến sỹ);
- Cột số (14) ghi rõ trình độ Ngoại ngữ (A, B, C, Cao đẳng, Đại học).

....., ngàytháng.....năm 20.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI TỔNG HỢP

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tên Bộ, ngành (hoặc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 2

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/10/2011

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BNV ngày 02 tháng 6 năm 2011)

STT	Tên đơn vị	Tổng số công chức	Giới tính		Ngạch công chức			Trình độ đào tạo				Độ tuổi			Dân tộc thiểu số	Ghi chú					
			Nam	Nữ	CVCC và tương đương	CVC và tương đương	CV và tương đương	Còn lại	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Còn lại			Dưới 30	30 đến 40	40 đến 50	50 trở lên	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
1	Cục...																				
2	Ban...																				
3	Vụ...																				
4	Sở...																				
5	...																				

NGƯỜI TỔNG HỢP

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm 2011

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Tên Bộ, ngành (hoặc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 3

**BÁO CÁO DANH SÁCH CÔNG CHỨC TĂNG HOẠC GIÁM
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TÍNH ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BNV ngày 02 tháng 6 năm 2011 của Bộ Nội vụ)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan, tổ chức, đơn vị đang làm việc	Ngạch công chức		Trình độ đào tạo				Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Lý do tăng, giảm	
		Nam	Nữ			Mã số ngạch	Tên ngạch	Trình độ chuyên môn	Trình độ QLNN	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ tin học				Trình độ ngoại ngữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Đơn vị:														
A	Số tăng														
1	Nguyễn Văn A														
2	Nguyễn Văn B														
3	...														
B	Số giảm														
1	Nguyễn Văn A														
2	Nguyễn Văn B														
3	...														

Ghi chú:

- Cột số (7) ghi rõ mã số ngạch theo danh mục mã số ngạch công chức, viên chức do Bộ Nội vụ ban hành;
- Cột số (10) ghi rõ trình độ đào tạo cao nhất (Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ, Tiến sỹ khoa học);
- Cột số (11) ghi rõ trình độ QLNN (chưa học, Chuyên viên, Chuyên viên chính, Chuyên viên cao cấp);
- Cột số (12) ghi rõ trình độ Lý luận chính trị (Sơ cấp, Trung cấp, Cao cấp);
- Cột số (13) ghi rõ trình độ Tin học (A, B, C, Cao đẳng, Đại học, Thạc sỹ, Tiến sỹ);
- Cột số (14) ghi rõ trình độ Ngoại ngữ (A, B, C, Cao đẳng, Đại học).

....., ngàytháng.....năm 20.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI TỔNG HỢP
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tên Bộ, ngành (hoặc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 4

BÁO CÁO TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC TĂNG HOẶC GIẢM
(Tính đến ngày 30 tháng 6 hàng năm)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2011/TT-BNV ngày 02 tháng 6 năm 2011)

STT	Tên đơn vị	Tổng số công chức ở thời điểm báo cáo lần trước	Số tăng	Số giảm	Tổng số công chức ở thời điểm báo cáo hiện tại	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1	Tổng cục...					
2	Cục...					
3.	Vụ....					
4	Ban...					
5	Sở...					
6.	Văn phòng...					
7.	Thanh tra...					
...						
...						
...						

(Vụ, Ban TCCB hoặc Sở Nội vụ)*(Ký, ghi rõ họ và tên)***Thủ trưởng cơ quan***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Hướng dẫn cách ghi biểu:**

- Cột 3: ghi tổng số công chức ở thời điểm báo cáo lần trước (30 tháng 6 năm trước).
- Cột 4 và Cột 5: ghi số lượng công chức tăng (*do mới tuyển dụng, tiếp nhận về, điều động, bổ nhiệm đến...*) hoặc giảm (*do điều động, luân chuyển đi, thôi việc, nghỉ hưu...*) tính đến thời điểm báo cáo theo biểu này.
- Cột 6: ghi tổng số công chức ở thời điểm báo cáo theo biểu này.